

PHỤ LỤC CHI TIẾT

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đường nối từ QL.38B với đường khu di tích Voi đá Ngựa đá và Khu dân cư số 5 huyện Phù
(Kèm theo Quyết định số: 3819/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Nơi đăng ký thường trú (Thôn)	Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Thành tiền (đồng)	Phụ lục chi tiết kèm theo
					Bồi thường đất ở nông thôn (9.945.000đ/m²) (Dự kiến)	Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m²) (Dự kiến)	Bồi thường đất Trồng cây lâu năm (90.000đ/m²) (Dự kiến)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m² x 3lần = 240.000đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (90.000đ/m² x 3lần = 270.000đ/m²)	Tài sản- vật kiến trúc, cây trồng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x80.000đ/ m²	(8)=(4)x90.000đ /m²	(9)=(4)x240.000đ/ m²	(10)=(4)x270.000 đ/m²	(11)	(12)=(6)+...+(11)	
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân		701,4			31.512.000	2.349.000	94.536.000	-	838.532.855	3.772.499.855	
1	Bà Phạm Thị Phương	Cao Xá	200,5	ONT	1.993.972.500					766.639.429	2.886.659.929	Phụ lục số 01
			393,9	NTS		31.512.000		94.536.000				
2	Bà Tống Thị Phương	Cao Xá	80,9	ONT	804.550.500					71.893.426	885.839.926	Phụ lục số 02
			26,1	CLN			2.349.000		7.047.000			
II	Cây trồng, tài sản, vật kiến trúc trên đất công ích UBND xã quản lý										76.380.198	
1	Bà Phạm Thị Phương			DGT						76.380.198	76.380.198	Phụ lục số 03
III	Đất do UBND xã quản lý		863,1									
2	Đất giao thông		832,7	DGT								
3	Đất thủy lợi		30,4	DTL								
Tổng cộng (I+II+III+IV)			1.564,5								3.848.880.053	

STT	Họ và tên	Nơi đăng ký thường trú (Thôn)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Thành tiền (đồng)	Phụ lục chi tiết kèm theo
					Bồi thường đất ở nông thôn (9.945.000đ/m ²) (Dự kiến)	Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m ²) (Dự kiến)	Bồi thường đất Trồng cây lâu năm (90.000đ/m ²) (Dự kiến)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m ² x 3lần = 240.000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (90.000đ/m ² x 3lần = 270.000đ/m ²)	Tài sản-vật kiến trúc, cây trồng		

Làm tròn: 3.848.880.000 đồng Bằng chữ: Ba tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 01

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đường nối từ QL.38B với đường khu di tích Voi đá Ngựa đá và Khu dân cư số 5 huyện Phù Cù

NGƯỜI ĐẠI DIỆN: BÀ PHẠM THỊ PHƯƠNG (ONT)

(Kèm theo Quyết định số: 3819/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hỗ trợ theo QĐ 01	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tài sản vật kiến trúc (diện tích thu hồi: 200,5m²)					713.275.099	
1	Nhà xây gạch chi tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 3,9m x 4m	m ²	15,6	2.033.079		31.716.032	
2	Nhà xây gạch chi tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 4,1m x 4,6m	m ²	18,86	2.033.079		38.343.870	
3	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm KT: 3,88m x 4,38m	m ²	16,99	320.036		5.438.820	
4	Ốp tường gạch ceramic 250x400mm KT: 1,4m x 10m	m ²	14	423.906		5.934.684	
5	Bàn bếp ốp gạch ceramic 250x400mm KT: 2,2m x 0,7m	m ²	1,54	423.906		652.815	
6	Nhà xây gạch chi tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 5,2m x 4,3m	m ²	22,36	2.033.079		45.459.646	
7	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm KT: 4,98m x 4,08m	m ²	20,32	320.036		6.502.619	
8	Ốp tường bằng tấm nhựa KT: (4,98m x 3,3m x 2 bên) + (4,08m x 3,3m x 2 bên) - (1,5m x 2,4m) - (2,2m x 1,6m)	m ²	52,676	298.633		15.730.792	
9	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 2,15m x 3,9m	m ²	8,38	1.711.123		14.347.766	
10	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 3,6m x 2,2m	m ²	7,92	1.711.123		13.552.094	
11	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 3,9m x 1,4m	m ²	5,46	1.711.123		9.342.732	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hỗ trợ theo QĐ 01	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
12	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 2,6m x 3,1m	m ²	8,06	1.711.123		13.791.651	
13	Nhà 1 tầng xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220 cao 4,3m KT: 4,6m x 11,8m	m ²	54,28	3.002.483		162.974.777	
14	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm KT: 4,6m x 11,8m	m ²	54,28	320.036		17.371.554	
15	Mái lợp tôn kèo thép KT: 4,6m x 11,8m	m ²	54,28	863.972		46.896.400	
16	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 4 m, vữa TH M50 KT: (4,6m + 11,8m x 2) x 1,2	m ³	3,72	2.331.443		8.678.563	
17	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương KT: 8,9m x 4,1m	m ²	36,49	192.091		7.009.401	
18	Ốp tường bằng tấm nhựa KT: ((8,9m x 3,7m x 2 bên) + (4,1m x 3,7m x 2 bên) - ((2,2m x 1,6m) + (1,1m x 2,2m) + (0,7m x 1,5m))	m ²	89,21	298.633		26.641.050	
19	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 3m x 1,3m	m ²	3,9	1.711.123		6.673.380	
20	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 3,1m x 28,7m	m ²	88,97	2.033.079		180.883.039	
21	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm KT: 27,93m x 2,88m	m ²	80,44	328.543		26.427.473	
22	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M75 KT: 0,11m x 2,7m x 3,1m x 5 cái	m ³	4,6035	2.261.035		10.408.675	
23	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m ³ không có nắp đan bê tông KT : 2,5m x 4,3m x 1,8m	m ³	19,35	955.931		18.497.265	
II	TÀI SẢN ẢNH HƯỞNG					0	
1	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 3m x 2,7m	m ²	8,1				
Tổng cộng						713.275.099	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 01

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đường nối từ QL.38B với đường khu di tích Voi đá Ngựa đá và Khu dân cư số 5 huyện Phù Cù

NGƯỜI ĐẠI DIỆN: BÀ PHẠM THỊ PHƯƠNG (NTS)

(Kèm theo Quyết định số: 3819/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hỗ trợ theo QĐ 01	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tài sản vật kiến trúc (diện tích thu hồi: 393,9m²)						
1	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 17,8m x 4,8m cao 2m	m²	85,44	1.711.123	513.337	43.859.505	
2	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT: 3,7m x 3,4m cao 2m	m²	12,58	1.711.123	513.337	6.457.778	
3	Xây móng gạch chi vữa XM M75 KT: 0,33m x 0,3m x 15	m³	1,5345	2.599.362	779.809	1.196.616	
4	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75 KT: 0,11m x 1,6m x 15,5m	m³	2,728	2.261.035	678.311	1.850.431	
Tổng cộng						53.364.330	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 03

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đường nối từ QL.38B với đường khu di tích Voi đá Ngựa đá và Khu dân cư số 5 huyện Phù Cừ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN: BÀ PHẠM THỊ PHƯƠNG (ĐGT do UBND xã quản lý)

(Kèm theo Quyết định số: 3819/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hỗ trợ theo QĐ 01	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tài sản vật kiến trúc (diện tích thu hồi: m²)						
1	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 9,5m x 3,3m	m²	31,35	2.033.079	609.924	19.121.108	
2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 9,2m x 3,3m	m²	30,36	2.033.079	609.924	18.517.284	
3	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 14,8m x 3,3m	m²	48,84	2.033.079	609.924	29.788.674	
4	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn KT: 3m x 3,3m	m²	9,9	2.033.079	609.924	6.038.245	
5	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm KT: 9,2m x 3,3m	m²	30,36	320.036	96.011	2.914.888	
Tổng cộng						76.380.198	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 02

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đường nối từ QL.38B với đường khu di tích Voi đá Ngựa đá và Khu dân cư số 5 huyện Phù Cừ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN: BÀ TÔNG THỊ PHƯỢNG (ONT)

(Kèm theo Quyết định số: 3819/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tài sản vật kiến trúc (diện tích thu hồi: 107,0m ²)				65.793.426	
1	Xây móng gạch chỉ vữa XM M75 KT: 0,33m x 0,3m x 36m + 0,44m x 0,3m x 36m	m ³	8,316	1.920.315	15.969.340	
2	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75 KT: 0,11m x 1,7m x 36m	m ³	6,732	2.261.035	15.221.288	
3	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤ 6m, vữa XM M75 KT: 0,5m x 0,5m x 3m	m ³	0,75	2.599.362	1.949.522	
4	Cọc bê tông cốt thép 250x250mm (lõi trụ công)	md	2,5	235.000	587.500	
5	Bê tông móng vữa BT mác 200 KT 0,8m x 0,8m x 0,8m x 2	m ³	1,024	2.324.553	2.380.342	
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	140	25.019	3.502.660	
7	Ốp đá granít tự nhiên vào tường, sử dụng keo dán KT: 0,5m x 3m x 4 mặt	m ²	6	1.707.081	10.242.486	
8	Lát gạch đất nung 400x400mm KT: 2,7m x 7,1m	m ²	19,17	208.945	4.005.476	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
9	Cổng sắt KT rộng 1m cao 2,6m x 2 cánh	m ²	5,2	1.307.970	6.801.444	
10	Nhà chăn nuôi xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng KT 2m x 1m cao 1,5m	m ²	3	1.711.123	5.133.369	
II	Cây trồng				6.100.000	
1	Cây vải ĐK gốc từ 30cm trở lên	cây	1	4.500.000	4.500.000	
2	Cây xoài 30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	cây	1	1.600.000	1.600.000	
3	Cây khế 30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	cây	1	0	0	Tự di chuyển do vượt mật độ
4	Cây lộc vừng 25cm ≤ ĐK gốc < 40cm	cây	1	0	0	Tự di chuyển do vượt mật độ
Tổng cộng					71.893.426	